

Số: **315**/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **24** tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt bổ sung các công trình, dự án
vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Minh Long**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh về việc thông qua danh mục bổ sung công trình, dự án phải thu hồi đất và danh mục công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023 trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 của huyện Minh Long;

Theo đề nghị của UBND huyện Minh Long tại Tờ trình số 17/TTr-UBND ngày 31/3/2023 và đề xuất của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1892/TTr-STNMT ngày 19/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt bổ sung các công trình, dự án vào Kế hoạch sử dụng đất năm 2023 huyện Minh Long, với các nội dung sau:

1. Diện tích các loại đất trong năm 2023 huyện Minh Long (Chi tiết tại Biểu 01 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2023 huyện Minh Long (*Chi tiết tại Biểu 02 kèm theo*).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023 huyện Minh Long (*Chi tiết tại Biểu 03 kèm theo*).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2023 huyện Minh Long (*Chi tiết tại Biểu 04 kèm theo*).

5. Danh mục bổ sung công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ sang đất phi nông nghiệp năm 2023 của huyện Minh Long được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023: 01 công trình, dự án; diện tích 0,04 ha (đất lúa) (*Chi tiết tại Phụ biểu 01 kèm theo*).

6. Danh mục bổ sung công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện năm 2023 huyện Minh Long được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 24/3/2023: 01 công trình, dự án; diện tích 12,0 ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 02 kèm theo*).

7. Danh mục công trình, dự án không thuộc quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai: Có 01 công trình, dự án xin tiếp tục thực hiện thủ tục đất đai trong năm 2023, với diện tích 0,24 ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 03 kèm theo*).

8. Danh mục công trình, dự án tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất năm 2023 huyện Minh Long: Có 02 công trình, dự án với tổng diện tích 1,78 ha (*Chi tiết tại Phụ biểu 04 kèm theo*).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Minh Long và Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm:

1. UBND huyện Minh Long:

a) Công bố, công khai danh mục công trình, dự án bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất của năm 2023 huyện Minh Long để các tổ chức, cá nhân biết, giám sát, thực hiện; chịu trách nhiệm tính chính xác tên gọi của công trình, dự án; vị trí, diện tích của công trình, dự án; đối tượng đăng ký bổ sung kế hoạch sử dụng đất.

b) Thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng quy định Luật Đất đai năm 2013.

c) Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; trường hợp các công trình, dự án chưa đảm bảo chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ, chưa phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã phê duyệt, chưa đầy đủ về tính pháp lý thì tổng hợp báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để xem xét điều chỉnh cho phù hợp, trước khi trình UBND tỉnh thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường:

a) Theo dõi kết quả thực hiện của UBND huyện Minh Long và tổng hợp các nội dung phát sinh vướng mắc báo cáo UBND tỉnh xem xét chỉ đạo.

b) Chủ trì phối hợp với các Sở, ngành, UBND huyện Minh Long và các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định hồ sơ thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất trình UBND tỉnh quyết định theo đúng quy định Luật Đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư; Chủ tịch UBND huyện Minh Long và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: PCVP, các Phòng N/Cứu, CB-TH;
- Lưu: VT, KTN (lnphong165)



Trần Phước Hiền

**PHÂN BỐ DIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023
HUYỆN MINH LONG THUỘC TỈNH QUẢNG NGÃI (BỔ SUNG)**

(Kèm theo Quyết định số **315**.../QĐ-UBND ngày **24**.../4/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Loại đất							
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.712,83	7.273,46	6.800,34	1.547,00	3.497,82	3.594,22
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.064,25	220,70	96,47	169,36	206,21	371,51
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.009,65	216,89	75,85	166,27	198,74	351,90
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	371,28	180,77	61,77	27,74	60,98	40,02
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.554,11	834,14	1.001,63	170,35	247,22	300,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.768,17	3.560,64	3.961,48	317,55	828,21	1.100,29
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.944,97	2.474,96	1.678,48	861,38	2.149,22	1.780,93
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	1.130,54	848,52	187,37	17,91	43,71	33,04
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,52	1,66	0,50	0,61	1,03	0,71
1.8	Đất làm muối	LMU	-					
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	5,53	0,59			4,94	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	993,79	265,92	146,38	180,52	202,89	198,08
	Trong đó:							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	19,82			18,82	1,00	
2.2	Đất an ninh	CAN	0,60			0,60		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,37	0,07		0,15	0,15	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,82			0,06	2,76	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-					
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	323,57	88,02	51,66	63,19	62,64	58,05
	Trong đó:							
-	Đất giao thông	DGT	187,79	48,92	29,39	40,37	32,10	37,00
-	Đất thủy lợi	DTL	62,37	26,71	0,45	4,95	15,89	14,37
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,19		0,04	0,13	0,02	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	1,70	0,16	0,35	0,91	0,15	0,13
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	12,90	1,49	1,73	4,17	3,55	1,96
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	8,74	2,16	0,05	2,38	2,78	1,37
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,28	0,10	12,02	0,04	0,04	0,07
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	0,23	0,03	0,05	0,09	0,04	0,02
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-					
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	0,01			0,01		
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,79				0,79	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,03			0,03		
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	35,96	8,25	7,58	9,72	7,28	3,13
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-					
-	Đất chợ	DCH	0,59	0,20		0,39		
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1,37					1,37
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	3,43	0,74	0,17	0,62	1,36	0,54
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,89	0,12		1,51	0,26	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	176,06	50,00	13,68	43,70	37,46	31,21
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	-					
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,52	0,42	1,11	3,11	0,38	0,50
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,66		0,02		0,64	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	0,04	0,03		0,01		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	457,24	126,47	79,74	48,50	96,13	106,41
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,41	0,05		0,25	0,11	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	23,04	5,98	0,79	3,92	9,66	2,68



KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN MINH LONG, TỈNH QUẢNG NGÃI (BỔ SUNG)

(Kèm theo Quyết định số 315/QĐ-UBND ngày 24/04/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(9)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP	12,41		12,41			
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	0,40		0,40			
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	0,39		0,39			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	0,06		0,06			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,65		0,65			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11,30		11,30			
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	10,70		10,70			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,58		1,58			
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,08		0,08			
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	0,07		0,07			
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,01		0,01			
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,50		1,50			
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						



Biểu 03

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN MINH LONG (BỔ SUNG)

(Kèm theo Quyết định số **325**...../QĐ-UBND ngày **24**..../4/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	12,41		12,41			
	Trong đó:							
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	0,40		0,40			
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	0,39		0,39			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	0,06		0,06			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,65		0,65			
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	11,30		11,30			
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/PNN	10,70		10,70			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN						
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp							
	Trong đó:							
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN						
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP						
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS						
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU						
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS						
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU						
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)						
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)						
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)						
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN/NKR ^(a)						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,28		0,28			

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.



Biểu 04

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2023 HUYỆN MINH LONG (BỔ SUNG)

(Kèm theo Quyết định số 215.../QĐ-UBND ngày 24.../4/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính				
				Long Sơn	Long Môn	Long Hiệp	Long Mai	Thanh An
(1)		(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp	NNP						
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK						
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN						
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH						
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX						
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN						
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.8	Đất làm muối	LMU						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,01		0,01			
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP						
2.2	Đất an ninh	CAN						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD						
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC						
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT						
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT						
-	Đất thủy lợi	DTL						
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT						
-	Đất công trình năng lượng	DNL						
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV						
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG						
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON						
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD						
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH						
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH						
-	Đất chợ	DCH						
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL						
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV						
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01		0,01			
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT						
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC						
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS						
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG						
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN						
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON						
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC						
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK						

10/10/10

10/10/10

DANH MỤC BỎ SỬ CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT LÚA, ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ SANG ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP NĂM 2023 HUYỆN MINH LONG



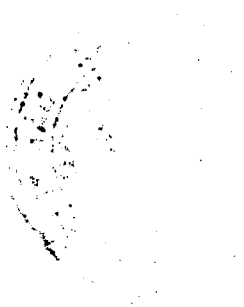
(Kèm theo Quyết định số 315...../QĐ-UBND ngày 24.../4/2023 của UBND tỉnh)

STT	Tên công trình, dự án	Diện tích (ha)	Trồng đó		Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ, thửa số)	Ghi chú
			diện tích đất LƯA (ha)	Diện tích đất RPH (ha)			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Dự án bố trí ổn định dân cư vùng ĐBKK thôn Làng Trê	2,00	0,04	0	Xã Long Môn	Tờ bản đồ số 03, 04 tỉ lệ 1/1000 và tờ bản đồ số 03 tỉ lệ 1/5000	Công trình đã được phê duyệt KHSDĐ năm 2023 tại Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh; diện tích đất lúa được HDND tỉnh thông qua là 0,35 ha. Nay đăng ký bổ sung 0,04 ha diện tích đất trồng lúa để phù hợp với thực tế.
Tổng cộng		2,00	0,04	0			

DANH MỤC BỐ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN XIN TIẾP TỰC THỰC HIỆN NĂM 2023 HUYỆN MINH LONG



STT	Tên công trình, dự án	Vị trí/ Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Trong đó						Lý do xin tiếp tục thực hiện trong năm 2023	Ghi chú
				Đất lúa (LUC)	Đất rừng phòng hộ (RPH)	Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN QUÁ 03 NĂM XIN TIẾP TỰC THỰC HIỆN NĂM 2023										
1	Thủy điện Long Sơn	Tờ bản đồ số 11, tỉ lệ 1/5000 xã Long Môn	12,00				12,00		12,00	Công trình được điều chỉnh chủ trương đầu tư theo Quyết định số 1019/QĐ-UBND ngày 16/9/2022. Đang triển khai công tác thu hồi đất	KHSDD năm 2020
TỔNG CỘNG			12,00				12,00		12,00		



Phụ biểu 03

**ĐƠN MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN KHÔNG THUỘC QUY ĐỊNH KHOẢN 3 ĐIỀU 62**
XÉT TIẾP TỰC THỰC HIỆN TRONG NĂM 2023 THUYỀN MINH LONG
(Kèm theo Quyết định số 315...../QĐ-UBND ngày 24.../4/2023 của UBND tỉnh)

Stt	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Diện tích QH (ha)	Trong đó		Tình hình giao		Lý do xin tiếp tục thực hiện giao đất trong năm 2023	Ghi chú
				Đã thu hồi	Chưa thu hồi	Đã giao	Chưa giao		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Trường Mẫu giáo Long Mai II. Hàng mục: 04 phòng học, 02 tàng.	Tờ bản đồ số 32, xã Long Mai	0,24	0,24			0,24	Đến nay công tác bồi thường giải phóng mất bằng, thu hồi đất của dự án đã hoàn thiện nhưng chưa hoàn thành công tác giao đất.	Công trình đã được UBND tỉnh phê duyệt KHSDD năm 2018 tại Quyết định số 6548/QĐ- UBND ngày 26/10/2018 và KHSDD năm 2019 tại Quyết định số 54/QĐ- UBND ngày 21/01/2019
Tổng cộng			0,24	0,24	0,00	0,00	0,24		

Phụ biểu 04

DANH MỤC BỔ SUNG CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TỔ CHỨC ĐẦU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023 HUYỆN MINH LONG
(Kèm theo Quyết định số ~~375~~ **375**.../QĐ-UBND ngày ~~24~~ **24**.../4/2023 của UBND tỉnh)



STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm (đến cấp xã)	Vị trí trên bản đồ địa chính (tờ bản đồ số, thửa) hoặc vị trí trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp xã	Số lô đầu giá (lô)	Tổng diện tích (ha)	Dự kiến thời gian thực hiện	Chủ trương, quyết định, ghi vốn	Ghi chú
1		4	5	6	7	8	9	10
1	Khu dân cư Đồng Vòng (1,7 ha) (GP1)	Xã Long Hiệp	Tờ bản đồ số 04, 05 tỉ lệ 1/1000 xã Long Hiệp	90	1,7	2023	QĐ số 2001/QĐ-UBND ngày 03/12/2021 của CT UBND huyện Minh Long, về việc phê duyệt Chủ trương đầu tư các công trình khởi công mới năm 2022, nhóm C quy mô nhỏ thuộc nguồn ngân sách huyện; Quyết định số 203/QĐ-UBND ngày 24/12/2021, về việc giao kế hoạch vốn đầu tư công năm 2022 nguồn ngân sách huyện	Đã được UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ năm 2022 tại Quyết định số 464/QĐ-UBND ngày 17/5/2022.
2	Điểm đầu giá tại Trung tâm cụm xã Long Môn	Xã Long Môn			0,08	2023	Đất thuộc UBND xã quản lý	Đã được UBND tỉnh phê duyệt KHSDĐ năm 2023 tại Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 31/12/2022.
Tổng cộng				90	1,78			